

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KẾ TOÁN MÃ SỐ: 7340301

BẬC ĐÀO TẠO: CỬ NHÂN

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Kế toán
 - + Tiếng Anh: Accounting
- Mã số ngành đào tạo: 7340301
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kế toán
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Accounting
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Ngành Kế toán đào tạo cử nhân có chất lượng tương thích với các chuẩn quốc tế với năng lực tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các hoạt động kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức tài chính và các tổ chức khác; có khả năng nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo trong nước đối với lĩnh vực kế toán và các lĩnh vực liên quan khác. Đồng thời, Chương trình cũng mở ra các cơ hội việc làm trong các lĩnh vực khác nhau trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, các hướng phân theo chuyên ngành của Chương trình sẽ tạo cho sinh viên có kiến thức chuyên sâu gắn với các định hướng nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh dựa trên kiến thức nền tảng về kế toán.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Phương thức xét tuyển chính thức sẽ được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế và văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- **PLO1:** Diễn giải được kiến thức cơ bản về triết học, kinh tế chính trị, lịch sử, tư tưởng và chính sách của Đảng và Nhà nước.
- **PLO2:** Áp dụng được một số kiến thức về quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong cuộc sống và công việc.
- **PLO3:** Kiến thức về ngoại ngữ: Tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- **PLO4:** Vận dụng các kiến thức toán, thống kê và giải quyết một số bài toán kinh tế đơn giản.
- **PLO5:** Sử dụng được các phần mềm tin học cơ bản để áp dụng vào nghiên cứu khoa học.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

- **PLO6:** Nhận biết được các kiến thức cơ bản về lịch sử kinh tế Việt Nam, Nhà nước và pháp luật để vận dụng trong cuộc sống.
- **PLO7:** Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học để giải thích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô.
- **PLO8:** Áp dụng các phương pháp thống kê để thu thập và phân tích thông tin kinh tế.

1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- **PLO9:** Ứng dụng được các kiến thức cơ bản về quản trị (quản trị học, tài chính, kế toán, marketing).
- **PLO10:** Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu trong phân tích các vấn đề kinh tế và kinh doanh

1.5. Kiến thức ngành

- **PLO11:** Vận dụng kiến thức cơ bản về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán của doanh nghiệp hoặc tổ chức.
- **PLO12:** Vận dụng kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán để lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các báo cáo nội bộ nhằm mục đích đo lường và đánh giá hoạt động của doanh nghiệp hoặc tổ chức.
- **PLO13:** Phân tích được các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính, các thông tin và dữ liệu kế toán của doanh nghiệp hoặc tổ chức phục vụ cho mục đích ra quyết định của nhà quản trị.

Đối với chuyên ngành kế toán

- **PLO 14_AC:** Vận dụng kiến thức kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh, thuế và luật trong doanh nghiệp và tổ chức ở các ngành nghề khác nhau.
- **PLO15_AC:** Phân tích chính sách kế toán cho doanh nghiệp nhằm hỗ trợ nhà quản trị đánh giá lựa chọn chính sách kế toán phù hợp.

Đối với chuyên ngành kiểm toán

- **PLO14_AU:** Đánh giá kiểm soát nội bộ nhằm đưa ra đề xuất cải tiến tại doanh nghiệp và tổ chức.
- **PLO15_AU:** Vận dụng qui trình kiểm toán để thực hiện kiểm toán tại doanh nghiệp và tổ chức.

Đối với chuyên ngành Phân tích kinh doanh

- **PLO14_BA:** Ứng dụng được kiến thức về công nghệ thông tin vào sử dụng các phần mềm phân tích dữ liệu kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị và các bên liên quan khác ra quyết định.
- **PLO15_BA:** Xây dựng hệ thống thông tin báo cáo và phân tích dữ liệu kinh doanh phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

- **PLO16:** Kỹ năng giải quyết các vấn đề về kế toán, kiểm toán và phân tích kinh doanh của doanh nghiệp và tổ chức.
- **PLO17:** Kỹ năng phân tích thông tin kế toán, kiểm toán phục vụ cho mục đích ra quyết định.

- **PLO 18: Quản lý và lãnh đạo:** Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực, điều phối nhằm thực hiện quy trình tổ chức các hoạt động;

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- **PLO 19: Kỹ năng làm việc theo nhóm:** Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau.
- **PLO20: Kỹ năng giao tiếp:** Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail;
- **PLO21: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ:** Giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh, có thể hiểu được của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành kế toán, kiểm toán; Trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3. Về phẩm chất đạo đức

- **PLO22: Phẩm chất đạo đức cá nhân:** Có có hành vi và lời nói chuẩn mực; tự tin, kiên trì, linh hoạt, sẵn sàng đương đầu với khó khăn; nhiệt tình, biết lắng nghe, đàm phán và phản biện
- **PLO23: Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:** Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán như chính trực, khách quan, thận trọng, bảo mật trung thực, có trách nhiệm, chủ động cập nhật thông tin liên quan đến nghề nghiệp;
- **PLO24: Phẩm chất đạo đức xã hội:** Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- **PLO25:** Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán – phân tích kinh doanh; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường đa văn hóa; năng lực tự học tập và tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên Chương trình Kế toán có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán hướng tới chuẩn quốc tế. Vì thế, chương trình cử nhân Chương

trình Kế toán được xây dựng nhằm đến kết quả của chương trình là sinh viên Chương trình Kế toán sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc chuyên môn tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân ngành Kế toán của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

Nhóm 1: Kế toán viên, chuyên viên thuế, chuyên viên tài chính thực hiện các hoạt động kế toán riêng lẻ hoặc tổng hợp tại các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, ngân hàng, quỹ đầu tư, các định chế tài chính, các cơ quan hành chính - đơn vị sự nghiệp ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai;

Nhóm 2: Kiểm toán viên, nhân viên phân tích tại các công ty kiểm toán hoặc các bộ phận kiểm toán nội bộ trong các đơn vị; cán bộ hành nghề dịch vụ kế toán.

Nhóm 3: Kiểm toán viên, nhân viên phân tích tại các công ty kiểm toán hoặc các bộ phận kiểm toán nội bộ trong các đơn vị; cán bộ hành nghề dịch vụ kế toán.;

Nhóm 4: Chuyên gia phân tích dữ liệu doanh nghiệp có thể làm kiểm soát, quản trị rủi ro, phân tích thị trường, khách hàng và tư vấn cho các tổ chức, doanh nghiệp;

Nhóm 5: Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về kế toán - kiểm toán làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, sinh viên chương trình đào tạo cử nhân Chương trình Kế toán sau khi ra trường có khả năng tiếp tục tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có khả năng tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc thông qua học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với các cán bộ đồng nghiệp, cán bộ quản lý và chuyên gia trong các lĩnh vực mà học viên theo đuổi.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành kế toán, kiểm toán hoặc tài chính - ngân hàng và các chuyên ngành liên quan.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ

• Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: 21 tín chỉ

(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)

• Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 13 tín chỉ

• Khối kiến thức chung theo khối ngành: 16 tín chỉ

+ *Bắt buộc*: 14 tín chỉ

+ *Tự chọn*: 2/10 tín chỉ

• Khối kiến thức chung theo nhóm ngành: 17 tín chỉ

+ *Bắt buộc*: 14 tín chỉ

+ *Tự chọn*: 3/12 tín chỉ

• Khối kiến thức ngành: 63 tín chỉ

+ *Bắt buộc*: 18 tín chỉ

+ *Tự chọn*: 30/84 tín chỉ

Trong đó:

+ *Học phần tự chọn bổ trợ*: 12/30 tín chỉ

+ *Học phần tự chọn chuyên ngành*: 18/54

Học phần tự chọn chuyên ngành Kế toán: 18 tín chỉ

Học phần tự chọn chuyên ngành Kiểm toán: 18 tín chỉ

Học phần tự chọn chuyên ngành Phân tích kinh doanh: 18 tín chỉ

+ *Kiến tập*: 2 tín chỉ

+ *Thực tập thực tế*: 4 tín chỉ

+ *Niên luận*: 3 tín chỉ

+ *Khóa luận*: 6 tín chỉ

Trong số 96 tín chỉ thuộc khối kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành có 24 tín chỉ bắt buộc (tương ứng tỷ lệ 25%) và 21 tín chỉ tự chọn (tương ứng tỷ lệ 21,87%) học bằng Tiếng Anh.

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (Không tính tín chỉ các học phần 8-9)		21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin Philosophy of marxism and Leninism	3	30	15	0	
2.	PHI1008	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin Political economics of marxism and leninism	2	20	10	0	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	30	0	0	
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	20	10	0	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	2	20	10	0	
6.	FLF1107	Tiếng Anh B1 English B1	5	20	50	5	
7.	FLF1108	Tiếng Anh B2 English B2	5	20	50	5	FLF1107
8.		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
9.		Giáo dục quốc phòng - an ninh National Defense Education	8				
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		13				
10.	FDE1092	Toán cao cấp Advanced Mathematics	4	26	34	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
11.	FDE1101	Xác suất và thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	25	20	0	
12.	FDE1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	
13.	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		16				
III.1	Bắt buộc		14				
14.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	7	0	
15.	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	15	0	
16.	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	30	15	0	INE1050
17.	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	
18.	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	30	15	0	INT1004 BSA1053 INE1051
III.2	Tự chọn		2/10				
19.	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm <i>Teamwork Skills</i>	2	20	10	0	
20.	PEC1052	Lịch sử kinh tế Việt Nam <i>Vietnamese History</i>	2	20	10	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
21.	UEB3001	Cảm thụ âm nhạc <i>Music Appreciation</i>	2	20	10	0	
22.	UEB3002	Nghệ thuật và Nhân văn <i>Arts and humanity</i>	2	20	10	0	
23.	UEB3003	Tư duy sáng tạo <i>Creative Thinking</i>	2	20	10	0	
IV.	Khối kiến thức chung theo nhóm ngành		17				
IV.1	Bắt buộc		14				
24.	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	22	23	0	
25.	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management Administration</i>	3	27	18	0	
26.	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	27	18	0	
27.	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	25	20	0	
28.	BSA3082	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh <i>Business Research Methodology</i>	2	20	10	0	
IV.2	Tự chọn		3/12				
29.	BSA4018	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh <i>Corporate Culture and Business Ethics</i>	3	25	20	0	
30.	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	32	13	0	INE1051

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>International Economics</i>					
31.	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng (Money and Banking Economics)	3	27	18		INE1051
32.	BSA3063	Luật doanh nghiệp <i>Business Law</i>	3	20	20	5	
V.	Khối kiến thức ngành		63				
V.1	Học phần bắt buộc		18				
33.	FAA4001	Kế toán tài chính doanh nghiệp * <i>Corporate Financial Accounting</i>	4	42	18	0	
34.	FAA4002	Kế toán quản trị doanh nghiệp * <i>Corporate Management Accounting</i>	4	42	18	0	BSA2001
35.	FAA4003	Kiểm toán * <i>Auditing</i>	4	42	18	0	
36.	BSA2016	Phân tích hoạt động kinh doanh <i>Business Analysis</i>	3	22	23	0	BSA2001
37.	FAA4015	Tài chính và kế toán trong kinh doanh * <i>Business Finance and Accounting</i>	3	30	15	0	
V.2	Học phần tự chọn		30/84				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.1	Học phần tự chọn theo chuyên ngành (Sinh viên chọn theo từng nhóm V.2.1.1, V.2.1.2, V.2.1.3)		18/54				
V.2.1.1	Học phần tự chọn chuyên ngành Kế toán		18				
38.	BSA3008	Kế toán thuế <i>Tax Accounting</i>	3	20	25	0	BSA2001
39.	FIB3119	Kế toán công <i>Accounting in public sector</i>	3	20	25	0	BSA2001
40.	FAA4011	Thực hành kế toán 1 <i>Accounting Practice 1</i>	3	15	30	0	FAA4001
41.	FAA4008	Kế toán các ngành đặc thù <i>Accounting in specialized sectors</i>	3	20	25	0	FAA4001
42.	FIB3037	Kế toán ngân hàng thương mại <i>Accounting in Commercial Banks</i>	3	20	25	0	BSA2001
43.	FAA4016	Thực hành kế toán 2 <i>Accounting Practice 2</i>	3	15	30		FAA4011
V.2.1.2	Học phần tự chọn chuyên ngành Kiểm toán		18				
44.	FIB3021	Kiểm toán tài chính <i>Financial Auditing</i>	3	30	15	0	FAA4003
45.	FAA4004	Kiểm toán nội bộ <i>Internal Auditing</i>	3	22	23	0	
46.	FIB3033	Thực hành kiểm toán tài chính <i>Financial Auditing Practice</i>	3	15	30		FAA4003
47.	FAA4018	Kế toán điều tra <i>Forensic Accounting</i>	3	27	18	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
48.	FIB3050	Kiểm toán dự án <i>Project Audit</i>	3	20	25	0	FAA4003
49.	FAA4020	Kiểm soát nội bộ Intenal Control	3	25	20		
V.2.1.3	Học phần tự chọn chuyên ngành Phân tích kinh doanh		18				
50.	INE3106	Thanh toán quốc tế <i>International Payment</i>	3	30	15	0	INE1051
51.	FAA4021	Phân tích doanh nghiệp <i>Enterprise Analytics</i>	3	15	30		
52.	FAA4022	Trực quan hóa và Phân tích dữ liệu <i>Data - Visualization and Analytics</i>	3	30	15	0	
53.	BSA3115	Marketing điện tử <i>E-Marketing</i>	3	35	10	0	BSA2002
54.	FAA4023	Phân tích dữ liệu trong kế toán <i>Business Analytics for Accounting</i>	3	20	25	0	BSA2001
55.	FAA4024	Khai thác dữ liệu doanh nghiệp <i>Data mining for business</i>	3	20	25	0	
V.2.2	Học phần tự chọn bổ trợ		12/30				
56.	FAA4009	Luật Vương Quốc Anh * <i>Law of United Kingdom</i>	3	25	20	0	
57.	FAA4010	Thuế Vương Quốc Anh * <i>Principles of Taxation in United Kingdom</i>	3	25	20	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
58.	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resources Management</i>	3	27	15	3	
59.	FAA4014	Kế toán môi trường <i>Environmental Accounting</i>	3	27	18	0	
60.	FIB3015	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	24	21	0	BSA2018
61.	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu <i>Specialized Corporate Finance</i>	3	30	15	0	BSA2018
62.	FIB4058	Những vấn đề hiện tại của kế toán <i>Contemporary Issues in Accounting</i>	3	22	23	0	BSA2001
63.	FIB2015	Thuế <i>Tax</i>	3	30	15	0	INE1050
64.	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán <i>Accounting Information Systems</i>	3	27	18	0	BSA2001
65.	FAA4007	Quản lý hiệu quả hoạt động <i>Performance Management</i>	3	25	20	0	FAA4002
V.3.	Kiến tập, Thực tập thực tế và niên luận		9				
66.	FAA4049	Kiến tập <i>Fieldtrip</i>	2		30		
67.	FAA4052	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	4		60		
68.	FAA4160	Niên luận (<i>Essay</i>)	3	20	25		
V.4.	Khoá luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận		6/12				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
69.	FAA4050	Khoá luận tốt nghiệp (<i>Graduation Thesis</i>)	6	15	75		
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: chọn 2 học phần trong khối V.2.2		6				
		Tổng	130				

Ghi chú:

- ✓ Học phần Tiếng Anh là học phần điều kiện, tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo nhưng không tính điểm trung bình chung tích lũy.
- ✓ Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.
- ✓ Các học phần * là các học phần kết hợp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế CFAB (ICAEW)

Mã HP	Khối kiến thức chung			Kiến thức theo lĩnh vực		Kiến thức theo khối ngành		Kiến thức theo nhóm ngành				Kiến thức ngành và chuyên ngành			Chuyên ngành kế toán		Chuyên ngành Kiểm toán		Chuyên ngành Phân tích kinh doanh		Kỹ năng chuyên môn			Kỹ năng bổ trợ			Về phẩm chất đạo đức			Năng lực tự chủ và	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO10	PLO11	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14A	PLO15A	PLO14A	PLO15A	PLO14B	PLO15B	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	PLO23	PLO24	PLO25
THL1057						1,2																						2	2	2	
INE1050							1,2					1		1	1	1	1	1	1												
INE1051							1,2					1		1	1	1	1	1	1												
BSA1053				1,2	2			1,2		3																					
INE1052				3	3			2																							
BSA1054													2								2			4			2	2	2	3	
BSA1056													2								2			3	4		2	2	2		
UEB3002													2												3						
UEB3003													2								2				3						
UEB3001																									3						
BSA2004	2					2	2		2	3		2									3		3	3			2	2	2	3	
BSA2001										2		2	2		2					2	3	2	2	2		3	2	2	2	2	
BSA2018									2	2		2		2							3			3			2	2	2	2	
BSA2002										2	2										3		2	3			2	2	2	3	
BSA2001					2			2,3		3		3												3			2	2	2		

Mã HP	Khối kiến thức chung			Kiến thức theo lĩnh vực		Kiến thức theo khối ngành		Kiến thức theo nhóm ngành				Kiến thức ngành và chuyên ngành			Chuyên ngành kế toán		Chuyên ngành Kiểm toán		Chuyên ngành Phân tích kinh doanh		Kỹ năng chuyên môn			Kỹ năng bổ trợ			Về phẩm chất đạo đức			Năng lực tự chủ và
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO10	PLO11	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14A	PLO15A	PLO14A	PLO15A	PLO14B	PLO15B	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	PLO23	PLO24
BSA4018																					3			3			3	4	4	3
INE2020						2,3						1,2									3			3			3	4	4	3
FIB2001				1,2	1,2		2,3		2,3	2,3														3						
BSA3063	2																							3			3	3	4	3
FAA4001									3			3	3		3	2				3	3	2	3	2		3	2	2	2	3
FAA4002									3			3	3	2		2				2	3	3	3	3		3	2	2	2	3
FAA4003												3	3	2	3	3	3	3			3	3	3	3		3	2	3	4	3
BSA2016							2,3							3	3	3	2			3	3	2	3	3		3	2	2	2	3
FAA4006							2		3			3	2	3	2				2		3	2	3	2			2	2	2	3
BSA3008									3				3		3	3			2	2	3	2	3	3	2		2	2	2	3
FIB3119									2			2	2		2	2				2	3		3	3			2	2	2	3
FAA4011									3			3	2		3				2	2	3		3	3			2	2	2	3
FAA4008									3			3	3		3	2				3	3	2	3	2		3	3	3	3	3
FIB3037									2			2	2		2	2				2	3		3	3			3	3	3	3
FAA4013									3			3	3		3				2	2	4			5			3	3	3	3

Mã HP	Khối kiến thức chung			Kiến thức theo lĩnh vực		Kiến thức theo khối ngành			Kiến thức theo nhóm ngành				Kiến thức ngành và chuyên ngành			Chuyên ngành kế toán		Chuyên ngành Kiểm toán		Chuyên ngành Phân tích kinh doanh		Kỹ năng chuyên môn			Kỹ năng bổ trợ			Về phẩm chất đạo đức			Năng lực tự chủ và
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO10	PLO11	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14A	PLO15A	PLO14A	PLO15A	PLO14B	PLO15B	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	PLO23	PLO24	PLO25
FIB3021				2	2								3	3	3	3	3	3	3			3	3	3	3			3	4	4	3
FAA4004													3	3	2	3	3	3	3			3	3	3		3	3	4	4	3	
FIB3033																						4						3	4	4	3
FAA4015																						3						3	4	4	3
FIB3050																						3						3	4	4	3
FAA4016																						3						3	4	4	3
INE3016													2		2	2						3						3	4	4	3
FAA4017				3	3		3															3						3	4	4	3
FAA4018				2	3																	3						3	4	4	3
BSA3115																						3		3	3			3	3	3	3
FAA4019				3	3																	3						3	4	4	3
FAA4020				3	3																	3						3	3	3	3
FAA4009													3															3	4	4	3
FAA4010																						3						3	3	3	3
BSA2006						2	2		3													3									

Mã HP	Khối kiến thức chung			Kiến thức theo lĩnh vực		Kiến thức theo khối ngành		Kiến thức theo nhóm ngành				Kiến thức ngành và chuyên ngành			Chuyên ngành kế toán		Chuyên ngành Kiểm toán		Chuyên ngành Phân tích kinh doanh		Kỹ năng chuyên môn			Kỹ năng bổ trợ			Về phẩm chất đạo đức			Năng lực tự chủ và
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO10	PLO11	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14A	PLO15A	PLO14A	PLO15A	PLO14B	PLO15B	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	PLO23	PLO24
FAA4014																					3						4	4	4	3
FIB3015								3					3								3						2	2		
BSA3030																					3						4	4	4	3
FIB4058				2	2										2	2					3	3	3	3			4	4	4	3
FIB2015																					4						4	4	4	3
FIB3009									3			3	2		3	2	3		2	2	3	3	3	3	3		4	4	4	3
FAA4007				3	3																3	3	3	4			4	4	4	3
FAA4049								2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	3	3	3		3		4	4	4	4
FAA4052								3	3	3		3	3	3	3	2	3	2		2	3	3	3		3		4	4	4	4
FAA4160								3	3	3		3	3	3	3	2	3	2		2	3	3	3		3		5	4	4	4
FAA4050							2	3	3	4		3	4	3	3	3	3	2		2	3	3	3		3		5	4	4	4

PHẦN V. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

5.1. Thời gian đào tạo

Chương trình được thiết kế bao gồm 8 học kỳ chính, trong đó các học phần được phân bổ đều trong các học kỳ từ học kỳ 1 đến học kỳ 7, kỳ 8 sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận. Tùy theo năng lực và kế hoạch học tập của mỗi sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo đúng quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN.

- Tổng khối lượng chương trình là 130 tín chỉ. Các học phần thuộc Khối kiến thức chung (gồm 21 tín chỉ), Khối kiến thức theo lĩnh vực (13 tín chỉ), Khối kiến thức theo khối ngành (16 tín chỉ), Khối kiến thức theo nhóm ngành (17 tín chỉ) được tập trung vào 5 học kỳ đầu.
- Các học phần thuộc khối kiến thức ngành (63 tín chỉ) bao gồm có các học phần bắt buộc (18 tín chỉ), học phần tự chọn (30 tín chỉ) được tập trung vào Học kỳ 6 và Học kỳ 7 chia thành 2 nhóm là Học phần tự chọn theo chuyên ngành (18 tín chỉ) và Học phần tự chọn bổ trợ (12 tín chỉ). Các học phần tự chọn theo chuyên ngành (18 tín chỉ) được lựa chọn theo nhóm học phần, sinh viên có thể lựa chọn các học phần trong các chuyên ngành khác để làm học phần tự chọn bổ trợ.
- Các chuyên đề và thực tập thực tế được thực hiện xen kẽ trong 4 năm học (xem mục 5.3, 5.4)
- NCKH sinh viên được khuyến khích thực hiện từ năm thứ 2, nếu sinh viên tham gia nhóm nghiên cứu do giảng viên chủ trì đề tài có thể tham gia vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình đào tạo (xem mục 5.6).

5.2. Tổ chức đào tạo

- Chương trình được đào tạo theo tín chỉ. Sinh viên được tăng cường các kỹ năng bổ trợ: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình... để phát triển một cách toàn diện;
- Chương trình có 25% số tín chỉ được giảng dạy bằng tiếng Anh (không gồm các học phần Tiếng Anh) đối với các học phần bắt buộc và có 21,87% các tín chỉ giảng dạy bằng tiếng Anh đối với các học phần tự chọn, sử dụng phương pháp giảng dạy tập trung phát huy năng lực cá nhân của người học; áp dụng các phương pháp đánh giá hiện đại và được thực hiện thường xuyên để giảng viên kịp thời điều chỉnh cách dạy phù hợp với đối tượng sinh viên và giúp sinh viên chủ động tổ chức quá trình học của mình để đạt mục tiêu một cách hiệu quả nhất.

- Mỗi khoá sẽ có 01 cố vấn học tập. Cố vấn học tập cùng với giảng viên giảng dạy các học phần sẽ trả lời, giải quyết thắc mắc của sinh viên về nội dung học tập.
- Nhằm tăng cường môi trường văn hoá quốc tế, tạo môi trường học tập tiếng Anh chuẩn cho sinh viên và tiếp cận kiến thức hiện đại, chương trình có thiết kế nội dung trao đổi sinh viên quốc tế (đăng ký theo nguyện vọng sinh viên, không bắt buộc); theo đó, sinh viên theo học chương trình Kế toán của Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN được lựa chọn học một học phần tương đương với học phần hiện có trong Khung chương trình. Số lượng sinh viên trao đổi mỗi năm phụ thuộc vào chính sách trao đổi sinh viên giữa Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và đối tác của Trường. Tỷ lệ sinh viên trao đổi và được công nhận tín chỉ đạt sẽ hướng tới các tiêu chuẩn kiểm định. Chương trình sẽ tận dụng tối đa các chương trình trao đổi sinh viên mà sinh viên sẽ được đối tác tài trợ tiền học phí, chi phí đi lại ăn ở sẽ do sinh viên tự túc.
- Chương trình đào tạo lấy sinh viên làm trung tâm, chú trọng tương tác giữa sinh viên - giảng viên/Cố vấn học tập/Phòng ban và sinh viên - sinh viên để tạo ra môi trường học tập chủ động, sáng tạo khai phá tiềm năng của người học.
- Chú trọng công tác trao đổi và tương tác với phụ huynh sinh viên đảm bảo gia đình theo dõi được tình hình học tập và khả năng của con em mình.
- Sinh viên được hỗ trợ lựa chọn các học phần phù hợp với định hướng nghề nghiệp các em lựa chọn.
- Cuối mỗi học kỳ sẽ lấy ý kiến đánh giá của sinh viên về nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên, công tác quản lý, phục vụ, cơ sở vật chất...
- Sinh viên được khuyến khích thi chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế về kế toán kiểm toán đối với các môn học được tích hợp theo chứng chỉ nghề nghiệp (CFAB - ICAEW) bao gồm các môn học có mã FAA4001, FAA4002, FAA4003, FAA4015, FAA4009, FAA4010. -

5.3. Kiến tập, Thực tập thực tế và Niên luận

Mỗi khóa học có 1 đợt kiến tập (2 tín chỉ) thông qua hình thức ngoại khóa hoặc thực tế doanh nghiệp. Mục đích của học phần Kiến tập nhằm định hướng nghề nghiệp, cho sinh viên thấy các cơ hội nghề nghiệp trong ngành Kế toán, Kiểm toán, Phân tích kinh doanh và hướng dẫn cách lựa chọn học phần để phù hợp với định hướng nghề nghiệp lựa chọn. Đồng thời Kiến tập cũng giúp sinh viên có những hiểu biết chung về ngành nghề, có định hướng và đánh giá đối với các ngành nghề được tiếp cận.

Ngoài ra, Khoa Kế toán Kiểm toán có tổ chức các sự kiện về hướng nghiệp hàng năm để các sinh viên có cơ hội gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều chuyên gia thực tế và tìm hiểu thêm về cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh cũng như các chuẩn bị cần thiết cho nghề nghiệp đó. Khách mời tham dự giao lưu, hướng nghiệp là những người có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý trong các doanh nghiệp về lĩnh vực kế toán kiểm toán.

Thực tập thực tế trong nước (bắt buộc): Trong quá trình học, sinh viên sẽ có ít nhất 01 lần thực tập thực tế - bắt buộc với tổng thời gian và nội dung theo qui định của Đại học Quốc gia Hà Nội (với thời lượng 4 tín chỉ) tại các doanh nghiệp hoặc tổ chức nhằm thực hành các kiến thức chuyên môn đã học và lĩnh hội kiến thức từ môi trường thực tế theo qui định của ĐHQG.

- Phân bổ thời gian: Học phần kiến tập (2 tín chỉ) tại tổ chức, doanh nghiệp có thể được thực hiện ngay từ năm 1 hoặc năm 2 với 1 đợt đi thực tế doanh nghiệp. Thực tập thực tế có thể bắt đầu từ năm thứ 3 hoặc năm thứ 4 khi sinh viên tích lũy đủ điều kiện làm thực tập, chiếm thời lượng 4 tín chỉ, với mục đích cho sinh viên làm quen với môi trường làm việc thực tế và rèn luyện các kỹ năng. Căn cứ theo sự đánh giá về kết quả thực tập và thái độ cũng như đóng góp của sinh viên, các cơ sở nhận thực tập có thể cân nhắc trả thù lao. Việc có chi trả thù lao do các cơ sở nhận thực tập chủ động xem xét quyết định, căn cứ vào nhu cầu thực tế của đơn vị và năng lực của sinh viên.

- Nội dung: Nội dung thực tập sẽ mang định hướng nghề nghiệp theo vị trí công việc. Đây cũng là cơ hội để sinh viên gắn lý thuyết với thực tiễn và lựa chọn đề tài khoá luận cuối khoá.

- Phương pháp đánh giá: Đánh giá cuối cùng về thực tập thực tế của sinh viên dựa trên cơ sở: ý thức kỷ luật học tập của sinh viên trong suốt quá trình thực tập, bài báo cáo thu hoạch cuối đợt kiến tập hoặc thực tập thực tế. Đối với sinh viên thực tập thực tế năm thứ 3 hoặc 4 còn bao gồm cả đánh giá của đơn vị nơi sinh viên thực tập.

- Nơi thực tập: Địa điểm thực tập là các đối tác của Khoa Kế toán Kiểm toán và của Trường Đại học Kinh tế, có thể là các doanh nghiệp và tổ chức phù hợp .. Ngoài các đơn vị nhận thực tập do chương trình giới thiệu, sinh viên được khuyến khích chủ động tìm kiếm cơ sở thực tập phù hợp theo chuyên môn và điều kiện cá nhân. Phân nhóm thực tập thực tế có thể chia thành các nhóm cụ thể sau:

- Thực tập tại doanh nghiệp để tiếp cận thực tế về lĩnh vực kế toán trong các doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính.
- Thực tập tại doanh nghiệp để tiếp cận thực tế về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ.
- Thực tập tại các đơn vị thực hiện kiểm toán và tư vấn: kiểm toán độc lập, thuế, tư vấn doanh nghiệp
- Thực tập tại công ty tài chính, các đơn vị xếp hạng: chuyên gia phân tích
- Thực tập tại các tổ chức hoặc đơn vị sự nghiệp có qui mô phù hợp
- Các lĩnh vực khác có liên quan

Thực tập thực tế là cơ sở thực tiễn nhằm giúp sinh viên tiếp tục phát triển khả năng tư duy và đánh giá. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ thực hiện Khóa luận tốt nghiệp với vấn đề nghiên cứu chuyên sâu về mặt chuyên môn được ứng dụng tại các đơn vị thực tế.

5.4. Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp 6 tín chỉ. Khóa luận tốt nghiệp là công trình nghiên cứu khoa học kết hợp cả lý luận và thực tiễn nhằm phát huy khả năng tổng hợp, vận dụng và đánh giá của sinh viên. Cơ sở lý thuyết nhằm giúp sinh viên phát triển thành khóa luận chính là nền tảng kiến thức tích lũy từ các môn học trong khối kiến thức ngành. Thông qua bài khóa luận, có thể đánh giá được sinh viên khả năng hệ thống hóa kiến thức, khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn.

Khóa luận tốt nghiệp cũng có thể được sinh viên lựa chọn thay thế bằng 2 học phần có tổng 6 tín chỉ nhằm tạo tính linh hoạt cho chương trình đào tạo.

5.5. Chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học tại nước ngoài

Đây là chương trình không bắt buộc. Sinh viên tham gia chương trình có cơ hội trải nghiệm cuộc sống và học hỏi thêm kinh nghiệm tại các nước tiên tiến, trao đổi kiến thức và kết nối với cộng đồng quốc tế. Sinh viên đăng ký theo chương trình trao đổi hợp sinh viên sẽ theo học các học phần ở trường đối tác trong kỳ đó với nội dung và số tín chỉ của một số học phần tương đương với chương trình đào tạo cử nhân Chương trình Kế toán của Trường đại học Kinh tế - ĐHQGHN.

5.5.1. Giới thiệu đối tác: Trường ĐH Rennes 1, Pháp

Trường ĐH Rennes 1 là trường ĐH công lập nằm trong top 10 trường ĐH hàng đầu của Pháp (thứ 7), chuyên đào tạo các lĩnh vực : Y tế, Luật, Kinh tế, Triết học, Toán học & Khoa

học đời sống. Hiện nay, trường giảng dạy & cấp hơn 500 văn bằng quốc gia, hơn 100 văn bằng đại học & nhiều chương trình dự bị. Trường ĐH Kinh tế- ĐHQGHN đã ký MOU với ĐH Rennes và đang mở rộng hợp tác.

Website trường: <http://www.univ-rennes1.fr/>

Theo chương trình trao đổi sinh viên này, hàng năm dự kiến có khoảng 4 sinh viên sẽ được lựa chọn tham gia. Các học phần trong chương trình trao đổi sinh viên quốc tế của trường Rennes mà sinh viên có thể lựa chọn bao gồm:

KỶ THU - FALL SEMESTER

- UE1 - Investment and financing (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE2 - Risk management in banking (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE3 - Financial diagnosis (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE4 - Marketing 1: retailing and sales promotion (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE5 - Human resource management (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE7 - Marketing 2: design in marketing and testing a product (20 hours / 4 ECTS credits)

KỶ XUÂN -SPRING SEMESTER

UE9 - VBA programmation (20 hours / 4 ECTS credits)

- UE10 - Financial markets: assets and risk management (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE11 - Marketing 3: international marketing (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE12 - Bonds and derivatives (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE13 - Intercultural management (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE14 - Leadership management (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE15 - Marketing 4: new topics in marketing (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE16 - French as a foreign language (courses in CIREFE - 44 hours / 5 ECTS credits)

Thời gian: Thời gian học tập trao đổi kéo dài một học kỳ.

Học phí: Sinh viên tự chi trả học phí theo chương trình của đối tác.

5.5.2. Giới thiệu đối tác: Trường ĐH Essex, Vương Quốc Anh

Trường ĐH Essex 1 là trường ĐH nằm trong top trường ĐH hàng đầu của Anh, chuyên đào tạo các lĩnh vực : Y tế, Công nghệ thông tin, Kinh tế, Triết học, Toán học & Khoa học đời sống. Trường ĐH Kinh tế- ĐHQGHN đã ký MOU với ĐH Essex và đang mở rộng hợp tác.

Website trường: <https://www.essex.ac.uk/>

Theo chương trình trao đổi sinh viên này, hàng năm dự kiến có khoảng 4 sinh viên sẽ được lựa chọn tham gia.

Thời gian: Thời gian học tập trao đổi kéo dài một học kỳ.

Học phí: Sinh viên được đối tác tài trợ một phần hoặc tự chi trả học phí theo chương trình của đối tác.

5.6. Nghiên cứu khoa học sinh viên

Ngoài niên luận và khoá luận, sinh viên chương trình Kế toán được khuyến khích tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của giảng viên hoặc tham gia vào các đề tài NCKH do giảng viên chủ trì. Định hướng nghiên cứu ưu tiên là các đề tài nghiên cứu ứng dụng thực tiễn. Sinh viên tham gia NCKH được lấy điểm NCKH thay cho việc thực hiện niên luận hoặc các môn học tự chọn và phải đăng ký trước khi thực hiện đề tài NCKH (nếu có nguyện vọng). Khuyến khích sinh viên tham gia thực hiện NCKH bằng tiếng Anh.

5.7 Kế hoạch đào tạo toàn khóa

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
I	Khối kiến thức chung <i>(Không tính tín chỉ các học phần 8-9)</i>		21									
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin Philosophy of marxism and Leninism	3	3								
2.	PHI1008	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin Political economics of marxism and leninism	2	2								
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2		2							
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2		2							
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	2			2						
6.		Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5		5							

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
7.		Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5		5								
8.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4										
9.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8										
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		13										
10.	FDE1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4		4								
11.	FDE1101	Xác suất và thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3			3							
12.	FDE1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3				3						
13.	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	3									
III	Khối kiến thức theo khối ngành		16										
III.1	Bắt buộc		14										
14.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	2									
15.	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	3									
16.	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3		3								
17.	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3			3							
18.	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3				3						
III.2	Tự chọn		2/10										

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
19.	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm <i>Teamwork Skills</i>	2	2								
20.	PEC1052	Lịch sử kinh tế Việt Nam <i>Vietnamese History</i>	2									
21.	UEB3001	Cảm thụ âm nhạc <i>Music Appreciation</i>	2									
22.	UEB3002	Nghệ thuật và Nhân văn <i>Arts and humanity</i>	2									
23.	UEB3003	Tư duy sáng tạo <i>Creative Thinking</i>	2									
IV.	Khối kiến thức chung theo nhóm ngành		17									
IV.1	Bắt buộc		14									
24.	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3			3						
25.	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management Administration</i>	3		3							
26.	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3		3							
27.	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3				3					
28.	BSA3082	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh <i>Business Research Methodology</i>	2			2						
IV.2	Tự chọn		3/12									
29.	BSA4010	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh <i>Corporate Culture and Business Ethics</i>	3									
30.	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3									

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
31.	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng (Money and Banking Economics)	3			3						
32.	BSA3063	Luật doanh nghiệp <i>Business Law</i>	3		3							
V.	Khối kiến thức ngành		63									
<i>V.1</i>	<i>Học phần Bắt buộc</i>		<i>18</i>									
33.	FAA4001	Kế toán tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Financial Accounting</i>	4			4						
34.	FAA4002	Kế toán quản trị doanh nghiệp <i>Corporate Management Accounting</i>	4				4					
35.	FAA4003	Kiểm toán <i>Auditing</i>	4				4					
36.	BSA2016	Phân tích hoạt động kinh doanh <i>Business Analysis</i>	3					3				
37.	FAA4015	Tài chính và kế toán trong kinh doanh <i>Business Finance and Accounting</i>	3						4			
<i>V.2</i>	<i>Học phần tự chọn</i>		<i>30/84</i>									
<i>V.2.1</i>	<i>Học phần tự chọn theo chuyên ngành (Sinh viên chọn theo từng nhóm V.2.1.1, V.2.1.2, V.2.1.3)</i>		<i>18/54</i>									
<i>V.2.1.1</i>	<i>Học phần tự chọn chuyên ngành Kế toán</i>		<i>18</i>									
38.	BSA3008	Kế toán thuế <i>Tax Accounting</i>	3					3				
39.	FIB3119	Kế toán công <i>Accounting in public sector</i>	3					3				
40.	FAA4011	Thực hành kế toán 1 <i>Accounting Practice 1</i>	3									3

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
41.	FAA4008	Kế toán các ngành đặc thù <i>Accounting in specialized sectors</i>	3					3					
42.	FIB3037	Kế toán ngân hàng thương mại <i>Accounting in Commercial Banks</i>	3					3					
43.	FAA4016	Thực hành kế toán 2 <i>Accounting Practice 2</i>	3					3					
V.2.1.2	Học phần tự chọn chuyên ngành Kiểm toán		18										
44.	FIB3021	Kiểm toán tài chính <i>Financial Auditing</i>	3										
45.	FAA4004	Kiểm toán nội bộ <i>Internal Auditing</i>	3										
46.	FAA4019	Thực hành kiểm toán tài chính <i>Financial Auditing Practice</i>	3										
47.	FAA4018	Kế toán điều tra <i>Forensic Accounting</i>	3										
48.	FIB3050	Kiểm toán dự án <i>Project Audit</i>	3										
49.	FAA4020	Kiểm soát nội bộ Intenal Control	3										
V.2.1.3	Học phần tự chọn chuyên ngành Phân tích kinh doanh		18										
50.	INE3106	Thanh toán quốc tế <i>International Payment</i>	3										
51.	FAA4021	Phân tích doanh nghiệp <i>Enterprise Analytics</i>	3										
52.	FAA4022	Trực quan hóa và Phân tích dữ liệu <i>Data - Visualization and Analytics</i>	3										
53.	BSA3115	Marketing điện tử <i>E-Marketing</i>	3										
54.	FAA4023	Phân tích dữ liệu trong kế toán	3										

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
		<i>Business Analytics for Accounting</i>										
55.	FAA4024	Khai thác dữ liệu doanh nghiệp <i>Data mining for business</i>	3									
V.2.2	Học phần tự chọn bổ trợ		12/30									
56.	<i>FAA409</i>	<i>Luật Vương Quốc Anh</i> <i>Law of United Kingdom</i>	3									
57.	<i>FAA4010</i>	<i>Thuế Vương Quốc Anh</i> <i>Principles of Taxation in United Kingdom</i>	3									
58.	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resources Management</i>	3						3			
59.	FAA4014	Kế toán môi trường <i>Environmental Accounting</i>	3									
60.	FIB3015	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3									
61.	<i>BSA3030</i>	<i>Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu</i> <i>Specialized Corporate Finance</i>	3								3	
62.	FIB4058	Những vấn đề hiện tại của kế toán <i>Contemporary Issues in Accounting</i>	3					3				
63.	FIB2015	Thuế <i>Tax</i>	3								3	
64.	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán <i>Accounting Information Systems</i>	3									
65.	<i>FAA4007</i>	<i>Quản lý hiệu quả hoạt động</i> <i>Performance Management</i>	3									
V.3.	Kiến tập, Thực tập thực tế và niên luận		15									
66.	FAA4049	Kiến tập (<i>Fieldtrip</i>)	2				2					

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
67.	FAA4052	Thực tập thực tế (<i>Internship</i>)	4						4		
68.	FAA4160	Niên luận (<i>Essay</i>)	3							3	
V.4.	Khoá luận tốt nghiệp, môn học thay thế khóa luận		6								
	Khóa luận tốt nghiệp										
69.	FAA4050	Khoá luận tốt nghiệp (<i>Graduation Thesis</i>)	6								6
	Môn học thay thế khóa luận (Chọn 2 môn học có tổng số tín chỉ tương đương với khóa luận)										
		Tổng	130	25	20	20	19	21	14	9	12

PHẦN VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các minh chứng về xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo

- Quyết định 1867/QĐ-ĐHKT ngày 25/06/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc thành lập tổ soạn thảo chương trình

- Biên bản họp đóng góp ý kiến của Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường ngày 22/07/2021.

- Công văn 4025/ĐHQGHN-ĐT ngày 08/12/2021 về việc ủy quyền thẩm định và ban hành CTĐT theo định mức kinh tế kỹ thuật của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Quyết định 3978/QĐ-ĐHKT ngày 14/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình.

- Biên bản họp của Hội đồng thẩm định ngày 22/12/2021.

- Giấy chứng nhận chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Kế toán đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ giáo dục đào tạo ban hành của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM ký ngày 05/09/2018.

6.2 Điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho chương trình

Về đội ngũ cán bộ, giảng viên

Tính đến ngày 20/12/2021, Trường Đại học Kinh tế có 155 giảng viên trong đó có 19 phó giáo sư (chiếm 12,3%), 81 tiến sĩ (chiếm 52,3%), 55 thạc sĩ (chiếm 35,4%). Ngoài ra, trường ĐHKT được thừa hưởng nhiều lợi thế trong việc sử dụng nhân sự do là đơn vị thành viên của ĐHQGHN, đặc biệt là lợi thế sử dụng nguồn lực chung. Đây là nguồn giảng viên có trình độ cao, chất lượng tốt, đa ngành, đa lĩnh vực. Đội ngũ chuyên viên có kiến thức chuyên môn tốt với hơn 70% chuyên viên có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

Về phía Khoa KTKT, do đặc thù của CTĐT đề cao tính quốc tế và tính thực hành nên danh sách giảng viên đủ điều kiện tham gia chương trình sẽ bao gồm các giảng viên có chuyên môn phù hợp, có năng lực NCKH đáp ứng được yêu cầu của CTĐT trình độ đại học ngành KTKT. Ngoài việc đáp ứng về điều kiện giảng dạy đối với chuyên ngành, các giảng viên trong khoa phần lớn đã có chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế, phù hợp với định hướng đào tạo tích hợp của Khoa KTKT. (58% giảng viên trong khoa có chứng chỉ hành nghề quốc tế như ACCA, CMA, CIA, CGMA) và 1 giảng viên có chứng chỉ hành nghề quốc gia (CPA). Ngoài ra, Khoa cũng thực hiện chương trình trao đổi giảng viên với một số trường Đại học trong nước và quốc tế nhằm nâng cao khả năng giảng dạy của giảng viên. Một số trường Đại học trên thế giới đã ký thỏa thuận hợp tác và thực hiện trao đổi giảng viên và sinh viên với Khoa như Đại học Rangsit (Thái Lan), Đại học Essex (Anh).

Về hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị

Với định hướng phát triển thành trường đại học nghiên cứu, Trường Đại học Kinh tế đã có nhiều thành tựu trong nghiên cứu khoa học. Năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ giảng viên được nâng cao, nhiều công trình nghiên cứu cơ bản của các giảng viên nhà trường đã được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus. Nhà trường đã và đang quản lý hàng loạt các đề tài dự án nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng bằng nguồn vốn ngân sách trong và ngoài ngân sách nhà nước như các đề tài Nafosted, đề tài KX/CTDT, đề tài địa phương cấp tỉnh và cấp tập đoàn, đề tài ARC/WB và nhiều đề tài các cấp khác nhau. Trường cũng hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh mà trong đó

các giảng viên tham gia đến từ các tất cả các khoa và ngành đào tạo. Trong đó, nhóm nghiên cứu mạnh về Quản trị công ty có sự tham gia của các giảng viên Khoa Kế toán kiểm toán.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường trong lĩnh vực Kế toán Kiểm toán tập trung chính ở Khoa Kế toán Kiểm toán với các sản phẩm công bố hàng năm dạng đề tài nghiên cứu khoa học, sách chuyên khảo, giáo trình, bài đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, các hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên kế toán thường bám theo hướng nghiên cứu đã xác định của các giảng viên trong các mảng chuyên sâu về Kế toán, Kiểm toán, Phân tích, Thuế.

Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

Là thành viên của ĐHQGHN - Đại học trọng điểm quốc gia, Trường Đại học Kinh tế được ưu tiên đầu tư lớn về cơ sở vật chất, nhân lực và công nghệ nhằm đạt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Trường được sử dụng chung cơ sở vật chất với các đơn vị đào tạo khác trong toàn ĐHQGHN như: Trung tâm Thông tin thư viện, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao, ký túc xá sinh viên, khuôn viên và hội trường lớn, ...

Sinh viên năm thứ nhất của trường được bố trí học các môn thuộc khối kiến thức chung của các đơn vị thành viên của ĐHQGHN. Với các học phần có yêu cầu thực hành trên máy tính, ví dụ như môn Tin học cơ sở, sinh viên được học và thực hành tại 03 phòng máy tính của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN. Với môn Giáo dục thể chất, sinh viên được học tại Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao, với môn giáo dục an ninh quốc phòng được học tập tại thao trường tại Hòa Lạc, ...

Trường đã khai thác tối đa cơ sở vật chất dùng chung của ĐHQGHN. Diện tích các phòng học đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học, phù hợp với quy mô đào tạo của Nhà trường. Hiện nay, 100% các phòng học của trường đã được đầu tư đồng bộ với các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: thiết bị âm thanh có sử dụng micro không dây đa kênh, công suất phù hợp với quy mô và diện tích từng lớp học; thiết bị trình chiếu hiện đại với màn chiếu được gắn cố định và máy chiếu có cường độ sáng đảm bảo cho việc trình chiếu bài giảng bằng slide;

hệ thống wifi kết nối internet,... 100% phòng học đã được lắp đặt điều hòa treo tường công suất phù hợp với diện tích của từng phòng học. Hệ thống bàn ghế, trang thiết bị được rà soát, bổ sung thường xuyên thay thế những bàn ghế, trang thiết bị cũ hỏng.

Tại các giảng đường, trường đều bố trí phòng chờ giảng dành cho giảng viên. Các phòng được trang bị điều hòa, máy tính có truy cập internet, tủ tài liệu, sách, báo,...

- Trường hiện đang quản lý: 04 khu vực (khu nhà E4, khu giảng đường Việt Úc, khu giảng đường CSS-VNU, khu giảng đường Hồ Tùng Mậu), bao gồm: 68 phòng làm việc; 59 phòng học; 03 phòng họp; 02 phòng tư liệu; 04 phòng máy tính; khu vệ sinh và hành lang cầu thang, kho kỹ thuật...

- Tổng diện tích: 27936 m² (đã bao gồm cả diện tích sở hữu, thuê ngoài và dùng chung)

- Tổng số tài sản: 8128 tài sản (tính đến ngày 20/12/2021 và chưa bao gồm tài sản là công cụ dụng cụ, nhà cửa, đất đai).

Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo

Stt	Nội dung	Đvt	Số lượng	Diện tích (m²)
II. Cơ sở vật chất do Trường ĐH Kinh tế quản lý				
1	Phòng làm việc	Phòng	68	4308
2	Phòng họp (hội trường)	Phòng	2	560
3	Phòng học	Phòng	59	5861
4	Phòng chờ giảng	Phòng	3	50
5	Phòng thực hành máy tính	Phòng	4	240
6	Kho lưu trữ	Phòng	3	120
7	Phòng trực bảo vệ và cấp phát thiết bị	Phòng	3	21
8	Căng tin	Khu	1	40
9	Khu vệ sinh và hành lang, khuôn viên	Khu	17	6197

Stt	Nội dung	Đvt	Số lượng	Diện tích (m ²)
	Tổng I			17.397
II. Cơ sở vật chất dùng chung với ĐHQGHN				
1	Hội trường, Nhà văn hóa, phòng họp	Phòng	7	5339
2	Phòng học	Phòng	1470	-
3	Phòng tập đa năng	Khu	1	1102
4	Phòng thực hành máy tính	Phòng	83	-
5	Căng tin	Khu	2	2446
6	Thư viện	Khu	5	6947
7	Ký túc xá	Khu	3	47287
8	Trạm y tế	Khu	2	360

(Nguồn: Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, 2021)

Ngoài ra Trường Đại học Kinh tế còn sử dụng cơ sở vật chất chung của ĐHQGHN như sân bãi tập thể dục thể thao, hội trường lớn...

Trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo

Stt	Tên gọi của máy móc, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng
1	Phòng học		59
2	Phòng thực hành máy tính		4
3	Máy chiếu	Nhật Bản	59
4	Đài	Trung Quốc	20
5	Máy in	Trung Quốc	35
6	Loa	Trung Quốc	56
7	Micro	Trung Quốc	56

Stt	Tên gọi của máy móc, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng
8	Máy Photocopy	Trung Quốc	3
9	Màn chiếu	Trung Quốc	59
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Việt Nam	118
11	Máy tính để bàn	Trung Quốc	170
12	Máy chủ	Trung Quốc	12

(Nguồn: Phòng Hành chính - tổng hợp, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, 2021)

Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Thư viện Đại học Quốc gia:

Theo mô hình tổ chức của ĐHQGHN, Trung tâm Thông tin - Thư viện là một đơn vị phục vụ sự nghiệp trực thuộc ĐHQGHN (địa chỉ truy cập: <http://www.lic.vnu.edu.vn>) có nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu, thu thập, xử lý, quản trị và cung cấp thông tin và nguồn tư liệu khoa học, tư liệu dạy - học (giáo trình, sách tham khảo, tài liệu học thuật) tới toàn bộ mọi đối tượng (bao gồm giảng viên, sinh viên và các đối tượng khác) trong toàn ĐHQGHN, trong đó có Trường ĐHKT. Chính vì vậy, Trung tâm Thông tin Thư viện được ĐHQGHN tập trung đầu tư nhân lực, vật lực và tài lực để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ thông tin và tư liệu cho các trường thành viên.

Hiện nay, nguồn tư liệu của Trung tâm Thông tin Thư viện gồm trên 165 nghìn cuốn giáo trình, gần 300 nghìn tài liệu tham khảo, 15 cơ sở dữ liệu với 54 nghìn cuốn sách dùng chung cho các ngành đào tạo. Trong đó, thư viện có 4.918 cuốn giáo trình và 23.750 cuốn tài liệu tham khảo phục vụ các chương trình giáo dục khối ngành kinh tế, quản lý và QTKD.

Thư viện Đại học Kinh tế:

Trường ĐH Kinh tế cũng có một Bộ phận Tư liệu thuộc Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm lưu giữ các tài liệu chuyên ngành, đặc biệt các cuốn sách chuyên ngành bằng tiếng Anh đặt mua từ nước ngoài để phục vụ giảng viên và sinh viên hệ đào tạo cử nhân của Trường. Bộ phận này hiện có 1.909 đầu sách, tài liệu trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, trong đó có 480 đầu sách tiếng Anh.

Cùng với sự phát triển của khoa học và kỹ thuật, Trung tâm Thông tin Thư viện của ĐHQGHN được trang bị hệ thống thư viện điện tử hiện đại, bao gồm: 10 máy chủ kết nối và hơn 200 máy trạm làm việc và tra cứu, hệ thống mạng LAN hoàn chỉnh đặt tại trụ sở

chính; các khu vực tại Thượng Đình, ĐH Ngoại ngữ và Khu Mễ Trì được kết nối intranet ĐHQGHN và kết nối internet; hệ thống phòng đọc rộng rãi, khang trang, được tổ chức quản lý và phục vụ chuyên nghiệp; sử dụng hệ quản trị thư viện tích hợp Virtua ILS và ContentPro IRX để quản lý tài nguyên số, sử dụng bảng phân loại Dewey để xử lý tài liệu và tổ chức kho mở, biên mục theo chuẩn MARC 21, AACR2. Cơ sở dữ liệu điện tử của Thư viện được kết nối dữ liệu với Thư viện quốc gia, Thư viện MGU, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ...và được mở rộng liên tục qua các năm.

Đặc biệt, nhằm khai thác các thông tin phục vụ đào tạo và NCKH, Trường ĐH Kinh tế đã chú trọng việc sử dụng kho dữ liệu nghiên cứu của mạng VINAREN-TEIN2 và sử dụng truy cập học liệu của trường đại học đối tác từ tài khoản của các giảng viên Nhà trường tham gia giảng dạy các lớp đào tạo liên kết quốc tế với ĐH Troy, ĐH Bennedictine (Hoa Kỳ), ĐH Massey (New Zealand).

Mỗi năm Trung tâm Thông tin Thư viện phục vụ hơn 1 triệu lượt bạn đọc với trên 1,5 triệu lượt tài liệu, trong đó có khoảng 62 nghìn lượt đọc giả của Trường ĐH Kinh tế. Cán bộ, giảng viên, sinh viên Trường ĐH Kinh tế có thể sử dụng 05 phòng phục vụ bạn đọc chung tại khu vực Cầu Giấy hoặc sử dụng dịch vụ thư viện đặt tại các địa điểm Mễ Trì, Thượng Đình và Ngoại ngữ. Khu vực dành riêng cho độc giả Trường ĐH Kinh tế luôn có 15 cán bộ phục vụ bạn đọc. Dù là Trung tâm Thông tin Thư viện hay Bộ phận Tư liệu của Trường thì đều có quy định cụ thể về công tác phục vụ nhằm đáp ứng tốt nhất đến từng nhóm nhu cầu và vào từng thời kỳ khác nhau trong năm học (thường nhật, giai đoạn ôn thi, đầu học kỳ, cuối học kỳ và học kỳ hè) và cho từng khu vực phòng đọc.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Thị Hồng Thúy